

SỞ NN VÀ PTNT TỈNH BÌNH ĐỊNH
CHI CỤC KIỂM LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CCKL-SDPTR

Bình Định, ngày tháng 12 năm 2024

V/v ý kiến hiện trạng rừng khu vực
thực hiện Dự án ĐIỂM DU LỊCH SỐ
2A tuyến Quy Nhơn – Sông Cầu,
thành phố Quy Nhơn

Kính gửi: Công ty TNHH Phoenix Mountain

Thực hiện chỉ đạo của Sở Nông nghiệp và PTNT, kèm theo đề nghị của Công ty TNHH Phoenix Mountain tại Văn bản số 06/CV-PM ngày 28/11/2024 về việc đề nghị thẩm định kết quả điều tra rừng để thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện Dự án ĐIỂM DU LỊCH SỐ 2A tuyến Quy Nhơn – Sông Cầu, thành phố Quy Nhơn, gửi kèm Báo cáo kết quả điều tra hiện trạng rừng do đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Tư vấn lâm nghiệp Miền Trung lập.

Sau khi phối hợp với chủ dự án và các đơn vị có liên quan tiến hành kiểm tra hồ sơ, kiểm tra hiện trường (có Biên bản kiểm tra hiện trường ngày 06/12/2024 kèm theo); Chi cục Kiểm lâm có ý kiến như sau:

1. Vị trí: Thuộc khoảnh 2, tiểu khu 330C; khoảnh 3, tiểu khu 345, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Diện tích dự án: 33,53 ha. Ranh giới gồm các điểm tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiều 3° , tại phụ lục 1 kèm theo.

3. Quy hoạch lâm nghiệp

a) Theo Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 3 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng giai đoạn 2018- 2025, định hướng đến năm 2030, toàn bộ diện tích 33,53 ha nằm ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp.

b) Theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh, toàn bộ diện tích 33,53 ha thực hiện dự án thuộc quy hoạch chức năng rừng đặc dụng.

4. Hiện trạng: Tại thời điểm kiểm tra trên diện tích 33,53 ha có hiện trạng:

a) Rừng gỗ trồng núi đất: 31,78 ha; loài cây trồng bạch đàn tái sinh chồi và keo lá tràm.

b) Rừng trồng khác: 0,65 ha; loài cây xoài, gió bầu, quýt, thông, vú sữa....

c) Đất khác: 0,49 ha; trạm bảo vệ rừng của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn; khu nhà dịch vụ du lịch (diện tích có nguồn gốc từ rừng trồng).

d) Diện tích đất giao thông: 0,61 ha, đường chiến lược quân sự (Đường bê tông dẫn lên đài phát sóng Radar).

5. Chủ quản lý, sử dụng

a) Đất do Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn quản lý là 30,81 ha, gồm: Rừng gỗ trồng núi đất 30,12 ha; rừng trồng khác 0,65 ha; đất khác 0,04 ha.

b) Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý là 2,11 ha, gồm: Rừng gỗ trồng núi đất 1,66 ha; đất khác 0,45 ha.

c) Đất giao thông 0,61 ha.

6. Diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Vị trí: Thuộc khoảnh 2, tiểu khu 330C; khoảnh 3, tiểu khu 345, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

b) Diện tích: 32,92 ha; thuộc quy hoạch rừng đặc dụng (diện tích rừng đã được quy hoạch cho mục đích sử dụng khác không phải lâm nghiệp nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng).

c) Hiện trạng: Rừng gỗ trồng núi đất: 31,78 ha; Rừng trồng khác: 0,65 ha; Đất khác: 0,49 ha (có nguồn gốc từ rừng trồng).

d) Diện tích đất giao thông 0,61 ha là đường chiến lược quân sự (Đường dẫn lên đài phát sóng Radar, được hình thành từ rất lâu). Không phải chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

đ) Ranh giới tọa độ khu vực chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được giới hạn bởi các điểm tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3° , tại phụ lục 2 kèm theo.

7. Kết luận

a) Kết quả kiểm tra hiện trường phù hợp với Báo cáo kết quả điều tra hiện trạng rừng khu đất thực hiện Dự án Điểm du lịch số 2A tuyến Quy Nhơn – Sông Cầu, thành phố Quy Nhơn của Công ty TNHH Phoenix Mountain do đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Tư vấn lâm nghiệp Miền Trung lập.

b) Kết quả kiểm tra hiện trường là cơ sở để Công ty TNHH Phoenix Mountain thực hiện các bước tiếp theo.

Chi cục Kiểm lâm có ý kiến đến Công ty TNHH Phoenix Mountain biết, thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Lãnh đạo CCKL;
- Hạt Kiểm lâm liên huyện Tuy Phước – TP. Quy Nhơn;
- UBND phường Ghềnh Ráng;
- Lưu: VT, SDPTR.

CHI CỤC TRƯỞNG

Lê Đức Sáu

Phụ lục 1

**Dự án Điểm du lịch số 2A tuyến Quy Nhơn – Sông Cầu,
thành phố Quy Nhơn. Phạm vi ranh giới khu đất thực hiện dự án
gồm các điểm tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiều 3° .**
(kèm theo Văn bản số /CCKL-SDPTR ngày /12/2024 của Chi cục kiểm lâm).

STT	MỐC	X	Y	STT	MỐC	X	Y
1	M01	603.429,11	1.519.302,63	27	M27	603.144,46	1.518.060,17
2	M02	603.457,75	1.519.248,95	28	M28	603.083,00	1.518.043,19
3	M03	603.503,95	1.519.195,95	29	M29	603.006,51	1.518.071,66
4	M04	603.566,90	1.519.151,27	30	M30	602.948,32	1.518.128,88
5	M05	603.627,45	1.519.096,47	31	M31	602.905,04	1.518.212,39
6	M06	603.522,29	1.519.132,47	32	M32	602.928,95	1.518.288,32
7	M07	603.521,99	1.519.104,68	33	M33	603.011,21	1.518.307,79
8	M08	603.562,64	1.519.058,19	34	M34	603.038,09	1.518.378,65
9	M09	603.518,00	1.519.025,41	35	M35	603.059,87	1.518.441,49
10	M10	603.484,75	1.519.019,86	36	M36	603.085,82	1.518.529,51
11	M11	603.481,03	1.518.986,36	37	M37	603.093,29	1.518.633,25
12	M12	603.497,98	1.518.918,63	38	M38	603.098,70	1.518.656,38
13	M13	603.498,39	1.518.858,15	39	M39	603.124,38	1.518.701,56
14	M14	603.475,23	1.518.802,90	40	M40	603.170,43	1.518.777,81
15	M15	603.427,40	1.518.738,77	41	M41	603.274,40	1.518.831,11
16	M16	603.378,45	1.518.682,00	42	M42	603.333,23	1.518.854,15
17	M17	603.366,22	1.518.573,98	43	M43	603.362,99	1.518.907,97
18	M18	603.350,08	1.518.524,48	44	M44	603.325,38	1.518.963,67
19	M19	603.344,18	1.518.471,88	45	M45	603.326,92	1.519.057,63
20	M20	603.369,95	1.518.425,66	46	M46	603.336,46	1.519.101,49
21	M21	603.409,29	1.518.373,72	47	M47	603.334,57	1.519.193,45
22	M22	603.378,63	1.518.316,24	48	M48	603.283,65	1.519.216,58
23	M23	603.336,93	1.518.233,14	49	M49	603.239,65	1.519.248,93
24	M24	603.325,15	1.518.140,91	50	M50	603.261,91	1.519.298,88
25	M25	603.290,03	1.518.095,41	51	M51	603.320,13	1.519.307,82
26	M26	603.236,79	1.518.073,75	52	M52	603.371,92	1.519.297,50

Phụ lục 2

Dự án Điểm du lịch số 2A tuyến Quy Nhơn – Sông Cầu,
thành phố Quy Nhơn. Phạm vi ranh giới tọa độ đề nghị chuyển mục đích sử dụng
rừng gồm các điểm tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3° .
(kèm theo Văn bản số /CCKL-SDPTR ngày /12/2024 của Chi cục kiểm lâm).

KHU VỰC 1: Diện tích 2,88 ha

STT	MỐC	X	Y	STT	MỐC	X	Y
1	M1	1.519.302,63	603.429,11	20	M81	1.519.237,95	603.387,99
2	M2	1.519.248,95	603.457,75	21	M82	1.519.235,86	603.386,25
3	M3	1.519.195,95	603.503,95	22	M83	1.519.175,17	603.405,83
4	M4	1.519.151,27	603.566,90	23	M84	1.519.161,72	603.410,03
5	M5	1.519.143,70	603.578,57	24	M85	1.519.156,07	603.415,84
6	M67	1.519.146,95	603.542,86	25	M86	1.519.147,43	603.433,10
7	M68	1.519.144,12	603.513,71	26	M87	1.519.140,65	603.424,82
8	M69	1.519.137,49	603.502,40	27	M88	1.519.110,85	603.441,79
9	M70	1.519.119,98	603.486,79	28	M89	1.519.179,77	603.366,24
10	M71	1.519.119,91	603.469,07	29	M90	1.519.185,30	603.359,72
11	M72	1.519.126,36	603.458,40	30	M91	1.519.188,99	603.350,53
12	M73	1.519.149,91	603.436,77	31	M92	1.519.188,69	603.341,47
13	M74	1.519.156,10	603.422,37	32	M93	1.519.185,89	603.334,69
14	M75	1.519.166,83	603.415,74	33	M47	1.519.193,45	603.334,57
15	M76	1.519.191,64	603.408,63	34	M48	1.519.216,58	603.283,65
16	M77	1.519.207,23	603.408,76	35	M49	1.519.248,93	603.239,65
17	M78	1.519.215,55	603.413,39	36	M50	1.519.298,81	603.261,91
18	M79	1.519.219,65	603.413,15	37	M51	1.519.307,82	603.320,13
19	M80	1.519.214,91	603.404,21	38	M52	1.519.214,79	603.398,53

KHU VỰC 2: Diện tích 30,04 ha

STT	MỐC	X	Y	STT	MỐC	X	Y
1	M07	1.519.104,68	603.521,99	28	M34	1.518.378,65	603.038,09
2	M08	1.519.058,19	603.562,64	29	M35	1.518.441,49	603.059,87
3	M09	1.519.025,41	603.518,00	30	M36	1.518.529,51	603.085,82
4	M10	1.519.019,86	603.484,75	31	M37	1.518.633,25	603.093,29
5	M11	1.518.986,36	603.481,03	32	M38	1.518.656,38	603.098,70
6	M12	1.518.918,63	603.497,98	33	M39	1.518.701,56	603.124,38
7	M13	1.518.858,15	603.498,39	34	M40	1.518.777,81	603.170,43

8	M14	1.518.802,90	603.475,23	35	M41	1.518.831,11	603.274,40
9	M15	1.518.738,77	603.427,40	36	M42	1.518.854,15	603.333,23
10	M16	1.518.682,00	603.378,45	37	M43	1.518.907,97	603.362,99
11	M17	1.518.573,98	603.366,22	38	M44	1.518.963,67	603.325,38
12	M18	1.518.524,48	603.350,08	39	M45	1.519.057,63	603.326,92
13	M19	1.518.471,88	603.344,18	40	M46	1.519.101,49	603.336,46
14	M20	1.518.425,66	603.369,95	41	M53	1.519.165,97	603.335,12
15	M21	1.518.373,72	603.409,29	42	M54	1.519.171,37	603.338,07
16	M22	1.518.316,24	603.378,63	43	M55	1.519.174,70	603.343,23
17	M23	1.518.233,14	603.336,93	44	M56	1.519.175,23	603.348,79
18	M24	1.518.140,91	603.325,15	45	M57	1.519.173,43	603.353,78
19	M25	1.518.095,41	603.290,03	46	M58	1.519.099,67	603.435,10
20	M26	1.518.073,75	603.236,79	47	M59	1.519.095,39	603.443,40
21	M27	1.518.060,17	603.144,46	48	M60	1.519.093,00	603.451,79
22	M28	1.518.043,19	603.083,00	49	M61	1.519.094,53	603.474,13
23	M29	1.518.071,66	603.006,51	50	M62	1.519.104,81	603.492,02
24	M30	1.518.128,88	602.948,32	51	M63	1.519.114,74	603.499,55
25	M31	1.518.212,39	602.905,04	52	M64	1.519.109,11	603.499,68
26	M32	1.518.288,32	602.928,95	53	M65	1.519.104,10	603.506,41
27	M33	1.518.307,79	603.011,21	54	M66	1.519.104,59	603.515,82
